

NGHỊ QUYẾT

Dự toán thu, chi ngân sách địa phương phường Tô Hiệu năm 2025 - đợt 1

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÔ HIỆU
KHÓA VI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 19/11/2024; các văn bản hướng dẫn, thi hành luật;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30/01/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách xã, phường và mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp năm 2025; Nghị quyết số 513/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (đợt 1);

Xét Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-BKTXH ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND phường và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương phường Tô Hiệu năm 2025 - đợt 1 như sau:

1. Thu ngân sách địa phương: 96.408,0 triệu đồng.

1.1. Thu ngân sách trên địa bàn: 7.860,0 triệu đồng.

Trong đó:

- Các khoản thu hưởng 100%: 67,0 triệu đồng.

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 7.793,0 triệu đồng.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	84.241,2 triệu đồng.
1.3. Thu chuyển giao năm trước:	4.306,8 triệu đồng.
2. Chi ngân sách địa phương:	90.953,0 triệu đồng.
2.1 Chi thường xuyên:	84.913,6 triệu đồng.

Trong đó:	- Chi sự nghiệp kinh tế:	106,5 triệu đồng.
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:	68.980,0 triệu đồng.
	- Chi sự nghiệp văn hoá TT, TT-TH:	72,0 triệu đồng.
	- Chi đảm bảo xã hội:	2.091,0 triệu đồng.
	- Chi quản lý hành chính:	11.386,1 triệu đồng.
	- Chi quốc phòng, an ninh:	1.878,0 triệu đồng.
	- Chi khác ngân sách:	400,0 triệu đồng.

2.2. Dự phòng ngân sách: 1.732,6 triệu đồng.

2.3. Dự toán chuyển giao năm trước: 4.306,8 triệu đồng.

- Chuyển nguồn năm trước: 4.184,7 triệu đồng.

- Kết dư năm trước: 122,1 triệu đồng.

(có phụ lục chi tiết số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND phường tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết; hoàn thiện các biểu mẫu theo quy định khi được các cấp có thẩm quyền phân bổ, giao đầy đủ kinh phí theo quy định.

2. Thường trực HĐND phường, các Ban của HĐND phường, các Tổ đại biểu HĐND phường và đại biểu HĐND phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND phường khoá VI, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Các Đại biểu HĐND phường khóa VI;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hà Trung Chiến

PHỤ LỤC SỐ 02**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - ĐỢT 1***(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-UBND ngày /7/2025 của HĐND phường Tô Hiệu)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

S TT	NỘI DUNG CHI	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B):	90,953.0	
A	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO NĂM 2025	86,646.2	
I	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN		
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	84,913.6	
1	Chi sự nghiệp Kinh tế	106.5	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo	68,980.0	
3	Chi sự nghiệp Văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình	72.0	
4	Chi đảm bảo xã hội	2,091.0	
5	Kinh phí Đảng, quản lý nhà nước, đoàn thể	11,386.1	
6	Chi quốc phòng, an ninh	1,878.0	
7	Chi khác ngân sách	400.0	
III	DỰ PHÒNG	1,732.6	
B	DỰ TOÁN CHUYỂN GIAO NĂM TRƯỚC	4,306.8	
I	CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC	4,184.7	
II	KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	122.1	

PHỤ LỤC SỐ 01**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - ĐỢT 1**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-UBND ngày /7/2025 của HĐND phường Tô Hiệu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG THU	Dự toán HĐND phường giao		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS xã	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH:	96,408.0	90,953.0	
I	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	7,860.0	2,405.0	
1	Các khoản thu hưởng 100%	67.0	67.0	
-	Thu khác ngân sách	0.0	0.0	
-	Thu phí, lệ phí tại xã, phường	67.0	67.0	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	7,793.0	2,338.0	
2.1	Thu từ HĐKD của các hộ kinh doanh	3,374.0	1,012.0	
-	Lệ phí môn bài	0.0	0.0	
-	Thuế giá trị gia tăng	3,374.0	1,012.0	
2.2	Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản	35.0	11.0	
2.3	Thuế tài nguyên	121.0	36.0	
2.4	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	1,491.0	447.0	
2.5	Thuế thu nhập cá nhân (còn lại)	1,268.0	380.0	
2.6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	589.0	177.0	
2.7	Lệ phí trước bạ nhà đất	915.0	275.0	
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	84,241.2	84,241.2	
1	Bổ sung cân đối	84,241.2	84,241.2	
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	
III	THU CHUYỂN GIAO NĂM TRƯỚC	4,306.8	4,306.8	
1	Thu chuyển nguồn năm trước	4,184.7	4,184.7	
2	Thu kết dư năm trước	122.1	122.1	

PHỤ LỤC SỐ 03
CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - ĐỢT 1
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-UBND ngày /7/2025 của HĐND phường Tô Hiệu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B):	90,953.0	
A	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO NĂM 2025	86,646.2	
I	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	-	
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	84,913.6	
1	Chi sự nghiệp Kinh tế	106.5	
1.1	Chuyển nguyên trạng xã, phường hiện tại	106.5	
-	Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ, xóm tại các tổ, bản, tiểu khu thuộc đô thị	106.5	
1.2	Bổ sung nhiệm vụ của cấp huyện về ĐVHC cấp xã mới	-	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo	68,980.0	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên của Trung tâm học tập cộng đồng	40.0	
-	Các trường học công lập	68,940.0	
3	Chi sự nghiệp Văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình	72.0	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động văn nghệ quần chúng của bản, tiểu khu, tổ dân phố theo Nghị quyết số 90/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	72.0	
4	Chi đảm bảo xã hội	2,091.0	
-	Trợ cấp hằng tháng và bảo hiểm y tế đối với cán bộ xã già yếu đã nghỉ việc	150.8	
-	Kinh phí tổ chức gặp mặt ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7	20.0	
-	Kinh phí thăm hỏi tặng quà người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	6.5	
-	Kinh phí chính sách đối với người cao tuổi theo Thông tư 96/2018/TT-BTC	30.3	
-	Phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	98.4	
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ (bổ sung nhiệm vụ từ cấp huyện)	1,785.0	
5	Kinh phí Đảng, quản lý nhà nước, đoàn thể	11,386.1	
*	Chuyển nguyên trạng xã, phường hiện tại	11,386.1	
-	Kinh phí cán bộ, công chức cấp xã (đã bao gồm chế độ tiền thưởng 557,25 Trđ)	5,296.0	
-	Phụ cấp trách nhiệm Ban Chấp hành Đảng bộ xã, phường theo Quy định 169-QĐ/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng	198.0	
-	Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	183.8	
-	Kinh phí chế độ hoạt động phí hàng tháng, hỗ trợ đóng BHYT của đại biểu HĐND cấp xã; chế độ hỗ trợ chức danh các Ban của HĐND cấp xã	372.2	
-	Kinh phí đảm bảo điều kiện hoạt động HĐND xã, phường (đã bao gồm hỗ trợ chế độ khám, chăm sóc sức khỏe đại biểu HĐND)	413.8	
-	Kinh phí phụ cấp, hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; hỗ trợ các chức danh Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra đảng ủy cấp xã; kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1,113.0	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đối với bản; phụ cấp, hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động ở bản theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	3,305.6	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân xã, phường theo Nghị quyết 62/2017/NQ-HĐND	16.1	
-	Chi giám sát cộng đồng	29.5	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động người cao tuổi	14.8	
-	Kinh phí công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	94.6	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" cấp xã, phường theo Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND	59.2	
-	Kinh phí thực hiện "Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" của các khu dân cư theo Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND	289.5	
6	Chi quốc phòng, an ninh	1,878.0	
-	Kinh phí bảo đảm điều kiện hoạt động của Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1,244.7	
-	Kinh phí bảo đảm trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn của Dân quân tự vệ trong thời gian huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật hằng năm	20.3	
-	Kinh phí chế độ phụ cấp đối với Dân quân tự vệ (phụ cấp chức vụ chỉ huy; phụ cấp hằng tháng bản đội trưởng; phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự; phụ cấp thâm niên)	407.1	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	205.9	

S TT	NỘI DUNG	Số tiền	Ghi chú
7	Chi khác ngân sách	400.0	
-	Các khoản chi còn lại theo định mức của các ĐVHC cấp xã cũ	400.0	
III	DỰ PHÒNG (đảm bảo mức 2% tổng chi cân đối)	1,732.6	
B	DỰ TOÁN CHUYỂN GIAO NĂM TRƯỚC	4,306.8	
I	CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC	4,184.7	
1	Kinh phí cải cách tiền lương	1,407.1	
-	Tô Hiệu mới (gồm: Chiềng Lề 1.206.661.911 đồng; Tô Hiệu 0 đồng; Quyết Thắng 166.986.824 đồng; Quyết Tâm 33.486.475 đồng)	1,407.1	
2	Kinh phí tăng thu, tiết kiệm chi	2,777.6	
-	Tô Hiệu mới (gồm: Chiềng Lề 390.074.026 đồng; Tô Hiệu 947.629.407 đồng; Quyết Thắng 875.843.230 đồng; Quyết Tâm 564.037.235 đồng)	2,777.6	
II	KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	122.1	
-	Tô Hiệu mới (gồm: Chiềng Lề 0 đồng; Tô Hiệu 122.134.735 đồng; Quyết Thắng 0 đồng; Quyết Tâm 0 đồng)	122.1	